Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7615.10.90

Mã HS	7615.10.90
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm / - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:09:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76151090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12279
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12279
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12279
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12279
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11627
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11570
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11570
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11570
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11570
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11570
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11570
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11622
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11622
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11622
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11622
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11622
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11623
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11623
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11623
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11623
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11623
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11623
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11626
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11576
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11582
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11582
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11582
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11582
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11582
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11582
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11615
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11615
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11615
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11615
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11615
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11615
VCFTA	2022	2022	10	VC!D11660
VCFTA	2023	2023	8	VC!E11660
VCFTA	2024	2024	6	VC!F11660
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11660
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11660
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D11645
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E11645
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F11645
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11645
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11645
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11645
AHKFTA	2022	2022	13	AKH!D11645
AHKFTA	2023	2023	9	AKH!E11645
AHKFTA	2024	2024	9	AKH!F11645
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11645
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11645
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11645
EVFTA	2022	2022	13,7	EV-NK!D11662
EVFTA	2023	2023	11	EV-NK!E11662
EVFTA	2024	2024	8,2	EV-NK!F11662
EVFTA	2025	2025	5,5	EV-NK!G11662
EVFTA	2026	2026	2,7	EV-NK!H11662
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11662
UKVFTA	2022	2022	13,7	UKV!D11661
UKVFTA	2023	2023	11	UKV!E11661
UKVFTA	2024	2024	8,2	UKV!F11661
UKVFTA	2025	2025	5,5	UKV!G11661
UKVFTA	2026	2026	2,7	UKV!H11661
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11661

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11608
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11608
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11608
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11608
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11608
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11608
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11608
RCEP A	2022	2022	19,8	RCEPT-A!D11645
RCEP A	2023	2023	17,6	RCEPT-A!E11645
RCEP A	2024	2024	15,4	RCEPT-A!F11645
RCEP A	2025	2025	13,2	RCEPT-A!G11645
RCEP A	2026	2026	11	RCEPT-A!H11645
RCEP A	2027	2027	8,8	RCEPT-A!I11645
RCEP B	2022	2022	19,8	B!D11645
RCEP B	2023	2023	17,6	B!E11645
RCEP B	2024	2024	15,4	B!F11645
RCEP B	2025	2025	13,2	B!G11645
RCEP B	2026	2026	11	B!H11645
RCEP B	2027	2027	8,8	B!I11645
RCEP C	2022	2022	19,8	C!D11645
RCEP C	2023	2023	17,6	C!E11645
RCEP C	2024	2024	15,4	C!F11645
RCEP C	2025	2025	13,2	C!G11645
RCEP C	2026	2026	11	C!H11645
RCEP C	2027	2027	8,8	C!I11645
RCEP D	2022	2022	20	D!D11644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	18	D!E11644
RCEP D	2024	2024	16	D!F11644
RCEP D	2025	2025	14	D!G11644
RCEP D	2026	2026	12	D!H11644
RCEP D	2027	2027	10	D!I11644
RCEP E	2022	2022	19,8	E!D11648
RCEP E	2023	2023	17,6	E!E11648
RCEP E	2024	2024	15,4	E!F11648
RCEP E	2025	2025	13,2	E!G11648
RCEP E	2026	2026	11	E!H11648
RCEP E	2027	2027	8,8	E!I11648
RCEP F	2022	2022	19,8	F!D11645
RCEP F	2023	2023	17,6	F!E11645
RCEP F	2024	2024	15,4	F!F11645
RCEP F	2025	2025	13,2	F!G11645
RCEP F	2026	2026	11	F!H11645
RCEP F	2027	2027	8,8	F!I11645
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F10772
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G10772
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H10772
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I10772

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7615.10 có 2 dòng thuế; dòng 7615.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7615.10.10 Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7615.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 7615.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12279), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.